HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 3106-ĐA/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

2. Mã trường: HBT.

3. Địa chỉ: 36 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: http://ajc.hcma.vn/

Chuyên trang Tuyển sinh và Đào tạo: https://daotaoajc.edu.vn/

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Học viện

https://www.facebook.com/ajc.edu.vn

https://instagram.com/hvbctt.ajc

https://www.tiktok.com/@hvbaochivatuyentruyen

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0845453636

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện:

https://ajc.hcma.vn/tintuc/pages/tin-tuc-su-kien.aspx?ItemID=14712

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh 1 năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số sinh viên trúng tuyển nhập học	Số sinh viên tốt nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực Nhân văn	ĐH	**190**	**170**	**94**	
Ngành Ngôn ngữ Anh	ĐH	40	21	9	81.81%

Scanned with CamScanner

Triết học	ĐH	50	39	22	78.94%
Chủ nghĩa xã hội khoa học	ĐH	50	50	36	75.00%
Lịch sử	ĐH	50	60	27	56%
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	ĐH	**740**	**599**	**404**	
Kinh tế	ĐH	50	42	28	94.73%
Kinh tế chính trị	ĐH	50	49	25	88.23%
Chính trị học	ĐH	440	345	229	87.50%
Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	ĐH	50	44	40	75.86%
Quan hệ quốc tế	ĐH	100	84	60	93.75%
Xã hội học	ĐH	50	35	22	93.75%
Lĩnh vực Báo chí và thông tin	ĐH	**570**	**609**	**410**	
Báo chí	ĐH	430	486	307	93.22%
Quan hệ công chúng	ĐH	50	62	53	97.22%
Quảng cáo	ĐH	40	24	20	86.66%
Xuất bản	ĐH	50	37	30	88.23%
Lĩnh vực dịch vụ xã hội	ĐH	**50**	**45**	**30**	
Ngành Công tác xã hội	ĐH	50	45	30	90.90%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện

Năm 2021: https://ajc.hcma.vn/daotao/pages/tuyen-sinh-2018.aspx?CateID=696&ItemID=13574

Năm 2020: https://ajc.hcma.vn/daotao/pages/tuyen-sinh-2018.aspx?CateID=696&ItemID=12067

***8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất*:**

Ngành Báo chí: năm 2020: kết hợp thi tuyển và xét tuyển; năm 2021 xét tuyển.

Các ngành khác: xét tuyển (căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, xét học bạ, xét tuyển kết hợp).

Scanned with CamScanner

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất *(với phương thức xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT quốc gia)*

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình (chất lượng cao)	**40**	**43**		**40**	**40**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			28.4			25.2
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			28.9			25.7
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			29.4			26.2
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			27.9			24.7
Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử (chất lượng cao)	**40**	**40**		**40**	**52**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			27.5			24.5
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			28			25
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			28.5			25.5
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			27			24
Ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)	**40**	**56**		**40**	**48**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			23.2			25.3
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			21.7			24.3
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			22.95			24.8
Ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu	40	29		40	41	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			32.9			35.92
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			33.9			36.92
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			32.4			35.42

Scanned with CamScanner

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngành Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing	80	76		80	76	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			33.2			36.32
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			34.45			37.57
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			32.7			35.82
Ngành Báo chí						
Chuyên ngành Báo in	**50**	**55**		**50**	**49**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			29.5			24.9
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			30			24.6
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			31			26.4
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			29			24.4
Chuyên ngành Báo phát thanh	**50**	**59**		**50**	**51**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			30.3			25.15
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			30.8			25.65
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			31.8			26.65
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			29.8			24.65
Chuyên ngành Báo truyền hình	**50**	**36**		**50**	**44**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			32.25			26
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			33			26.75
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			34.25			28
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			31.75			25.5
Chuyên ngành Báo mạng điện tử	**50**	**51**		**50**	**46**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, Toán			31.1			25.65
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, tiếng Anh			31.6			25.9

Scanned with CamScanner

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học xã hội			32.6			27.15
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu báo chí, khoa học tự nhiên			30.6			25.15
Ảnh báo chí	**40**	**39**		**40**	**28**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Toán			26			24.1
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, tiếng Anh			26.5			24.6
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, khoa học xã hội			27.25			25.35
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, khoa học tự nhiên			25.5			23.6
Quay phim truyền hình	**40**	**27**		**40**	**28**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, Toán			22			19
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, tiếng Anh			22.25			19
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim truyền hình, khoa học xã hội			22.25			19.75
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Năng khiếu Quay phim, khoa học tự nhiên			22			19
Ngành Triết học	**40**	**53**		**40**	**44**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			19.65			23
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			19.65			23
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.65			23
Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học	**40**	**36**		**40**	**42**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			19.25			22.5
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			19.25			22.5
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.25			22.5
Ngành Kinh tế chính trị	**40**	**41**		**40**	**59**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			23.95			25.5
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa			22.7			24.5

Scanned with CamScanner

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
học tự nhiên						
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			23.2			25
Ngành Kinh tế						
Chuyên ngành Quản lý quản kinh tế	***100***	***105***		***60***	***71***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			24.3			25.98
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.8			24.98
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24.05			25.48
Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý	***50***	***56***		***50***	***65***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			24.65			25.95
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.65			24.95
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			23.9			25.45
Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước						
Chuyên ngành Công tác tổ chức	***50***	***36***		***45***	***47***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			22.05			23.5
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			21.05			22.75
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			21.3			23
Chuyên ngành Công tác dân vận				***45***	***11***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội						17.75
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên						17
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh						17.25
Ngành Chính trị học						
Chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng – văn hóa	***50***	***58***		***50***	***52***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			18.7			23.05
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			18.7			23.05

Scanned with CamScanner

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			18.7			23.05
Chuyên ngành Chính trị phát triển	***50***	***51***		***50***	***47***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			16.5			22.25
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			16.5			22.25
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			16.5			22.25
Chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	***40***	***31***		***40***	***37***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			16			22
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			16			22
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			16			22
Chuyên ngành Văn hóa phát triển	***50***	***69***		***50***	***48***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			19.35			23.75
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			19.35			23.75
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			19.35			23.75
Chuyên ngành Chính sách công	***40***	***55***		***40***	***46***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			18.15			23
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			18.15			23
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			18.15			23
Chuyên ngành Truyền thông chính sách	***50***	***52***		***50***	***63***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			22.15			24.75
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.15			24.75
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			22.15			24.75
Ngành Xuất bản						
Chuyên ngành Biên tập xuất bản	***50***	***55***		***50***	***55***	

Scanned with CamScanner

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			25			26.25
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			24			25.25
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24.5			25.75
Chuyên ngành Xuất bản điện tử	***50***	***53***		***50***	***69***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			24.7			25.9
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			23.7			24.9
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			24.2			25.4
Ngành Xã hội học	**50**	**60**		**50**	**72**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			23.85			25.4
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.85			24.4
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			23.35			24.9
Ngành Công tác xã hội	**50**	**51**		**50**	**57**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			23.56			25
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.56			24
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			23.06			24.5
Ngành Truyền thông đa phương tiện	**50**	**32**		**50**	**50**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			27.57			28.6
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			26.07			27.1
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			26.57			27.6
Ngành Truyền thông đại chúng	**100**	**94**		**100**	**115**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			26.53			27.77
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			25.03			26.27
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			25.53			26.77
Ngành Quản lý công	**50**	**62**		**50**	**73**	

Scanned with CamScanner

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			22.77			24.65
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			22.77			24.65
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			22.77			24.65
Ngành Quản lý nhà nước,						
-Chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước	***50***	***60***		***50***	***65***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			21.72			24
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			21.72			24
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			21.72			24
- Chuyên ngành Quản lý xã hội	***50***	***46***		***50***	***72***	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội			21.9			24
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Toán, Khoa học tự nhiên			21.9			24
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh			21.9			24
Ngành Lịch sử	**40**	**54**		**40**	**42**	
Tổ hợp 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			31.5			35.4
Tổ hợp 2: Ngữ văn, Lịch sử, Toán			29.5			33.4
Tổ hợp 3: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh			29.5			33.4
Tổ hợp 4: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân			31			34.9
Ngành Quan hệ quốc tế						
- Chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế	***50***	***48***		***50***	***48***	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			32.55			35.85
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			33.55			36.85
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			32.05			35.35
- Chuyên ngành Thông tin đối ngoại	***50***	***47***		***50***	***50***	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			32.7			35.95

Scanned with CamScanner

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			33.7			36.95
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			32.2			35.45
Ngành Quan hệ công chúng	**50**	**37**		**50**	**52**	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			34.95			36.82
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			36.2			38.07
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			34.45			36.32
Ngành Quảng cáo	**40**	**43**		**40**	**39**	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			32.8			36.3
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			33.55			36.8
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			32.3			35.8
Ngành Ngôn ngữ Anh	**50**	**48**		**50**	**59**	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			33.2			36.15
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			33.7			36.65
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			32.7			35.65
Ngành Truyền thông quốc tế	**50**	**34**		**50**	**44**	
Tổ hợp 1: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Toán			34.25			36.51
Tổ hợp 2: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học xã hội			35.25			37.51
Tổ hợp 3: TIẾNG ANH, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên			33.75			36.01

Scanned with CamScanner

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Triết học	7229001	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7229008	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
3	Kinh tế	7310101	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
4	Kinh tế chính trị	7310102	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
5	Lịch sử	7229010	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
6	Chính trị học	7310201	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
7	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
8	Quan hệ quốc tế	7310206	3144/QĐ-BGDĐT	23/4/2009	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021

Scanned with CamScanner

9	Xã hội học	7310301	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
10	Báo chí	7320101	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
11	Quan hệ công chúng	7320108	7269/QĐ-BGDĐT	20/12/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
12	Xuất bản	7320401	3440/QĐ-BGDĐT	27/6/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
13	Công tác xã hội	7760101	516/QĐ-BGDĐT	10/02/2012	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021
15	Ngôn ngữ Anh	7220201	512/QĐ/BGDĐT-ĐHSĐH	02/02/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021
15	Quảng cáo	7320110	7269/QĐ-BGDĐT	20/12/2005	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2021
16	Quản lý công	7340403	2715/QĐ-BGDĐT	27/7/2018	2715/QĐ-BGDĐT	27/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021
17	Quản lý nhà nước	7310205	2639/QĐ-BGDĐT	20/7/2018	2639/QĐ-BGDĐT	20/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021
18	Truyền thông quốc tế	7320107	2158/QĐ-BGDĐT	08/6/2018	2158/QĐ-BGDĐT	08/6/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021
19	Truyền thông đa phương tiện	7320104	2488/QĐ-BGDĐT	05/7/2018	2488/QĐ-BGDĐT	05/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021
20	Truyền thông đại chúng	7320105	2158/QĐ-BGDĐT	08/6/2018	2158/QĐ-BGDĐT	08/6/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2021

Scanned with CamScanner

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Học viện https://ajc.hcma.vn/tintuc/pages/tin-tuc-su-kien.aspx?ItemID=14736

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện

https://ajc.hcma.vn/daotao/pages/tuyen-sinh-2018.aspx?ItemID=14737&CateID=696

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đạt yêu cầu xét tuyển theo quy định của Học viện về học lực, hạnh kiểm bậc THPT.

Thí sinh là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển học bạ, xét tuyển kết hợp, xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển

a. Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học đối với từng ngành/chuyên ngành tuyển sinh, theo từng phương thức

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ chuyên ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	602	Báo chí, chuyên ngành	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	10								

Scanned with CamScanner

			Báo in	410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
2	ĐH	604	Báo chí, chuyên ngành Báo phát thanh	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
3	ĐH	605	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
4	ĐH	607	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử	100	KQ thi TN	32	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
5	ĐH	608	Báo chí, chuyên ngành Báo truyền hình chất lượng cao	100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
6	ĐH	609	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử chất lượng cao	100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
7	ĐH	603	Báo chí, chuyên ngành Ảnh báo chí	100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
8	ĐH	606	Báo chí,	100	KQ thi TN	25	D01	VA	D72	VA	D78	VA		

Scanned with CamScanner

			chuyên ngành Quay phim truyền hình	200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	VA	R25	VA	R26	VA		
9	ĐH	7320105	Truyền thông đại chúng	100	KQ thi TN	65	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	20								
				410	Kết hợp	10								
				409	KQ thi + CCQT	5					R22			
10	ĐH	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
11	ĐH	7229001	Triết học	100	KQ thi TN	25	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
12	ĐH	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	100	KQ thi TN	25	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
13	ĐH	7310102	Kinh tế chính trị	100	KQ thi TN	25	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
14	ĐH	527	Kinh tế, chuyên ngành Quản lý kinh tế	100	KQ thi TN	40	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	12								
				410	Kết hợp	6								
				409	KQ thi + CCQT	2					R22			
15	ĐH	528	Kinh tế,	100	KQ thi TN	25	A16		C15		D01			

Scanned with CamScanner

			chuyên ngành Kinh tế và Quản lý (chất lượng cao)	200	Học bạ	8									
				410	Kết hợp	4									
				409	KQ thi + CCQT	3					R22				
16	ĐH	529	Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và Quản lý	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01				
				200	Học bạ	10									
				410	Kết hợp	5									
				409	KQ thi + CCQT	3					R22				
17	ĐH	530	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01				
				200	Học bạ	10									
				410	Kết hợp	5									
				409	KQ thi + CCQT	3					R22				
18	ĐH	531	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01				
				200	Học bạ	10									
				410	Kết hợp	5									
				409	KQ thi + CCQT	3					R22				
19	ĐH	533	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	100	KQ thi TN	26	A16		C15		D01				
				200	Học bạ	8									
				410	Kết hợp	4									
				409	KQ thi + CCQT	2					R22				
20	ĐH	535	Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01				
				200	Học bạ	10									
				410	Kết hợp	5									
				409	KQ thi + CCQT	3					R22				
21	ĐH	536	Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công	100	KQ thi TN	26	A16		C15		D01				
				200	Học bạ	8									
				410	Kết hợp	4									
				409	KQ thi + CCQT	2					R22				

Scanned with CamScanner

22	ĐH	538	Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
23	ĐH	532	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
24	ĐH	537	Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
25	ĐH	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (chuyên ngành Công tác tổ chức, Công tác dân vận)	100	KQ thi TN	60	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	18								
				410	Kết hợp	9								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
26	ĐH	801	Xuất bản, chuyên ngành Biên tập xuất bản	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			
27	ĐH	802	Xuất bản, chuyên ngành Xuất bản điện tử	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01			
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3					R22			

Scanned with CamScanner

28	ĐH	7310301	Xã hội học	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01		
				200	Học bạ	10							
				410	Kết hợp	5							
				409	KQ thi + CCQT	3					R22		
29	ĐH	7760101	Công tác xã hội	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01		
				200	Học bạ	10							
				410	Kết hợp	5							
				409	KQ thi + CCQT	3					R22		
30	ĐH	7340403	Quản lý công	100	KQ thi TN	32	A16		C15		D01		
				200	Học bạ	10							
				410	Kết hợp	5							
				409	KQ thi + CCQT	3					R22		
31	ĐH	7229010	Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	100	KQ thi TN	26	C00	SU	C03	SU	C19	SU	D14	SU
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	2							R23	SU
32	ĐH	7320107	Truyền thông quốc tế	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
33	ĐH	610	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Thông tin đối ngoại	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
34	ĐH	611	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1		

Scanned with CamScanner

			truyền thông quốc tế											
35	ĐH	614	Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu (chất lượng cao)	100	KQ thi TN	26	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	2	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
36	ĐH	615	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	100	KQ thi TN	32	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	3	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
37	ĐH	616	Quan hệ công chúng, chuyên ngành Truyền thông marketing (chất lượng cao)	100	KQ thi TN	50	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	16								
				410	Kết hợp	8								
				409	KQ thi + CCQT	6	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
38	ĐH	7320110	Quảng cáo	100	KQ thi TN	22	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	8								
				410	Kết hợp	4								
				409	KQ thi + CCQT	6	R22	N1	R25	N1	R26	N1		
39	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	KQ thi TN	30	D01	N1	D72	N1	D78	N1		
				200	Học bạ	10								
				410	Kết hợp	5								
				409	KQ thi + CCQT	5	R22	N1	R25	N1	R26	N1		

Scanned with CamScanner

Mã phương thức xét tuyển:

100: Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT.

200: Xét tuyển căn cứ kết quả học bạ THPT.

410: Xét tuyển kết hợp căn cứ chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh và kết quả học bạ THPT.

409: Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT và điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh.

Mã tổ hợp xét tuyển

STT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A16	Toán, Ngữ văn, Khoa học tự nhiên
2	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
3	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
4	C15	Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội
5	C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân
6	D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
7	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
8	D72	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
9	D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
10	R22	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh quy đổi điểm
11	R23	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh quy đổi điểm
12	R25	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh quy đổi điểm
13	R26	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh quy đổi điểm

Scanned with CamScanner

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh dự tuyển theo tất cả các phương thức xét tuyển cần thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Có kết quả xếp loại học lực từng học kỳ của 5 học kỳ bậc THPT đạt 6,0 trở lên (không tính học kỳ II năm lớp 12);

+ Hạnh kiểm từng học kỳ của 5 học kỳ THPT xếp loại Khá trở lên (không tính học kỳ II năm lớp 12);

Thí sinh chịu trách nhiệm về điều kiện nộp hồ sơ (học lực, hạnh kiểm) theo quy định của Học viện. Trong trường hợp thí sinh đạt điểm xét tuyển nhưng không đáp ứng yêu cầu về điều kiện nộp hồ sơ, Học viện không công nhận trúng tuyển.

- Thí sinh dự tuyển các chương trình chất lượng cao: điểm trung bình chung môn tiếng Anh 5 kỳ THPT (không tính kỳ 2 năm lớp 12) từ 7,0 trở lên.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức kết hợp vào các chương trình Báo chí: điểm TBC 5 học kỳ môn Ngữ văn THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12) đạt tối thiểu 6,5 trở lên.

- Thí sinh dự tuyển các chuyên ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) không nói ngọng, nói lắp, không bị dị tật về ngoại hình.

- Thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quay phim truyền hình phải có sức khỏe tốt, không mắc các bệnh, dị tật về mắt, ngoại hình phù hợp (nam cao 1m65, nữ cao 1m60 trở lên).

Sau khi trúng tuyển, nhà trường sẽ tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên. Sinh viên trúng tuyển nếu không đáp ứng các quy định nêu trên sẽ được chuyển sang ngành khác của Học viện có điểm trúng tuyển tương đương.

- Xét tuyển đối với thí sinh tự do: Học viện nhận hồ sơ xét tuyển học bạ đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2020, 2021. Không nhận hồ sơ xét tuyển học bạ với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm trước đó.

Scanned with CamScanner

1.6. Các thông tin cần thiết khác

- Nhóm 1: ngành Báo chí.

- Nhóm 2 gồm các ngành: Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Kinh tế, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Chính trị học, Xuất bản, Xã hội học, Công tác xã hội, Quản lý công, Quản lý nhà nước.

- Nhóm 3: ngành Lịch sử.

- Nhóm 4 gồm các ngành: Truyền thông quốc tế, Quan hệ quốc tế, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Ngôn ngữ Anh.

1.6.1. Xác định điểm trúng tuyển với từng phương thức xét

1.6.1.1. Xét học bạ (dự kiến 20% chỉ tiêu):

- Ngành Báo chí: Điểm xét tuyển = (A + B*2)/3 + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).
- Các ngành nhóm 2: Điểm xét tuyển = A + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).
- Nhóm 3 ngành Lịch sử: Điểm xét tuyển = (A + C*2)/3 + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).
- Các ngành nhóm 4: Điểm xét tuyển = (A + D*2)/3 + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

Trong đó:

A = Điểm TBC 5 học kỳ THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

B = Điểm TBC 5 học kỳ môn Ngữ văn THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

C = Điểm TBC 5 học kỳ môn Lịch sử THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

D = Điểm TBC 5 học kỳ môn Tiếng Anh THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12).

Scanned with CamScanner

1.6.1.2. Xét tuyển kết hợp (dự kiến 10% chỉ tiêu) *đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh* tương đương IELTS 6.5 trở lên, học lực 7,0 trở lên, hạnh kiểm Tốt 5 học kỳ bậc THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12). Thí sinh xét tuyển các chương trình Báo chí điểm TBC 5 học kỳ môn Ngữ văn THPT (không tính học kỳ II năm lớp 12) đạt tối thiểu 6,5 trở lên.

1.6.1.3. Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT (dự kiến 70% chỉ tiêu):

Nhóm ngành	Môn bắt buộc	Môn tự chọn (chọn 1 trong các bài thi/môn thi dưới đây)
1	Tiếng Anh + NGỮ VĂN (hệ số 2)	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
2	Ngữ văn + Toán	Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh, Khoa học xã hội
3	Ngữ văn + LỊCH SỬ (hệ số 2)	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục công dân, Địa lý
4	Ngữ văn + TIẾNG ANH (hệ số 2)	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội

Điểm xét tuyển được xác định theo chuyên ngành dựa trên tổng điểm các môn thi quy định cho từng nhóm ngành xếp từ cao xuống thấp.

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 2 không có môn nhân hệ số: Điểm xét tuyển (thang điểm 30) được xác định như sau:

Điểm xét tuyển (*làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) = Tổng điểm ba môn thi theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên/khuyến khích (nếu có).

- Đối với các ngành/chuyên ngành thuộc nhóm 1 có môn Ngữ văn, nhóm 3 có môn Lịch sử và nhóm 4 có môn tiếng Anh nhân hệ số 2: Điểm xét tuyển (thang điểm 40) được xác định như sau:

Scanned with CamScanner

Điểm xét tuyển (*làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) = Tổng điểm ba môn thi sau khi đã nhân hệ số theo tổ hợp đã đăng ký + Điểm ưu tiên /khuyến khích x 4/3 (nếu có)

Trường hợp không tuyển đủ chỉ tiêu theo các phương thức xét học bạ, xét tuyển kết hợp, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang phương thức xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT.

1.6.2. Tiêu chí phụ xét trúng tuyển

Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau cuối danh sách sẽ tổ chức xét tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

* Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số: Ưu tiên thí sinh có tổng điểm gốc 3 môn chưa nhân hệ số, chưa cộng điểm ưu tiên, chưa cộng điểm khuyến khích, chưa làm tròn cao hơn.

- Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại: Ưu tiên thí sinh có kết quả thi THPT môn Toán cao hơn.

* Xét tuyển căn cứ kết quả học bạ THPT:

- Đối với các ngành có môn chính nhân hệ số: Ưu tiên thí sinh có điểm TBC 5 học kỳ bậc THPT cao hơn, không tính điểm học kỳ II năm lớp 12.

- Đối với các ngành/chuyên ngành còn lại: Ưu tiên thí sinh có điểm TBC môn Toán 5 học kỳ bậc THPT cao hơn - không tính điểm học kỳ II năm lớp 12.

* Xét tuyển kết hợp: Ưu tiên thí sinh có điểm TBC 5 học kỳ bậc THPT cao hơn, không tính điểm học kỳ II năm lớp 12.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

* Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Đối với các phương thức tuyển sinh xét tuyển kết hợp, quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh, chứng nhận đạt giải học sinh giỏi để cộng điểm khuyến khích, xét học bạ đối với thí sinh tự do (tốt nghiệp năm 2020, 2021): Nộp hồ sơ từ 20/5

Scanned with CamScanner

đến hết ngày 15/6/2022.

* Xét tuyển học bạ đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022: nộp hồ sơ từ 15/6 đến 17h00 ngày 30/6/2022.

Thí sinh ở xa nộp hồ sơ qua bưu điện: Thời hạn nhận hồ sơ tính theo dấu bưu điện.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trực tuyến hoặc gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Học viện:

Ban Quản lý Đào tạo, Học viện Báo chí và Tuyên truyền,

36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Ngoài phong bì ghi rõ: Hồ sơ tuyển sinh đại học 2022.

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.8.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.8.1.1. Xét tuyển thẳng

* Đối tượng xét tuyển thẳng

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo phù hợp với lĩnh vực công tác.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng, cụ thể như sau:

- Ngành Báo chí, Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Xuất bản: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Ngữ văn;
- Ngành Lịch sử, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Lịch sử;
- Ngành Ngôn ngữ Anh, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Quan hệ quốc tế, Truyền thông quốc tế, các chương trình chất

Scanned with CamScanner

lượng cao: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Anh;

- Ngành Triết học, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Quản lý công, Quản lý nhà nước: Tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi quốc gia môn Toán.

- Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế: Căn cứ kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải và danh mục các ngành đúng, ngành gần theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng tuyển sinh Học viện xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

c. Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp dưới đây:

c1. Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng, có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành được tổ chức đào tạo tại Học viện nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

c2. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

c3. Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có học lực xếp loại Giỏi, hạnh kiểm Tốt cả 3 năm THPT.

c4. Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt đáp ứng quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Chỉ tiêu xét tuyển thẳng

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng đối với đối tượng quy định tại khoản b mục 1.1: không quá 5 chỉ tiêu/ngành.

Scanned with CamScanner

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng đối với đối tượng quy định tại khoản c4 mục 1.1: không hạn chế.

- Chỉ tiêu xét tuyển thẳng đối với các đối tượng còn lại: không quá 2 chỉ tiêu/ngành.

1.8.1.2. Ưu tiên xét tuyển

* Đối tượng ưu tiên xét tuyển

a. Thí sinh quy định tại khoản a, b mục 1.1 nhưng không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành theo nguyện vọng.

b. Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được ưu tiên xét tuyển theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Thí sinh đăng ký diện ưu tiên xét tuyển ngành Báo chí phải đạt điểm TBCHT 5 học kỳ bậc THPT môn Ngữ văn 7,0 trở lên (không tính học kỳ 2 năm lớp 12).

* Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển: Không quá 02 chỉ tiêu/ngành.

Kết quả xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, thủ tục xác nhận nhập học đối với thí sinh trúng tuyển sẽ được Học viện thông báo trước ngày 21/7/2022.

Thí sinh xét tuyển thẳng xác nhận nhập học trên hệ thống từ 22/7 đến 17h00 ngày 20/8/2022.

1.8.1.3. Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh được đăng ký nhiều nguyện vọng, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các nguyện vọng. Các hồ sơ đủ điều kiện sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét tuyển trên nguyên tắc xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần; xét từ cao xuống thấp theo mức giải mà thí sinh đoạt được.

1.8.2. Quy đổi điểm đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh

Mức quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế môn Tiếng Anh để xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, cộng điểm khuyến khích đối với thí sinh xét tuyển học bạ, cụ thể như sau:

Scanned with CamScanner

TT	Mức điểm chứng chỉ tiếng Anh			Điểm quy đổi để xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	Điểm khuyến khích xét theo học bạ (cộng vào điểm tổng)
	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS		
1	485-499	35-45	5.0	7,0	0,1
2	500-542	46-59	5.5	8,0	0,2
3	543-560	60-78	6.0	9,0	0,3
4	561-589	79-93	6.5	10,0	0,4
5	>=590	>=94	>=7.0	10,0	0,5

Thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEFL ITP và TOEFL iBT (do tổ chức Educational Testing Service cấp) và chứng chỉ IELTS (do tổ chức British Council hoặc International Development Program cấp) còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển đại học cần nộp bản sao công chứng chứng chỉ TOEFL ITP/TOEFL iBT/IELTS về Học viện để xét quy đổi điểm tuyển sinh.

1.8.3. Điểm ưu tiên theo đối tượng, khu vực

Loại ưu tiên	Đối với thí sinh xét học bạ	Đối với thí sinh xét kết quả tốt nghiệp THPT
Ưu tiên theo đối tượng		Thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Nhóm ưu tiên 1: đối tượng 01, 02, 03, 04	0,1	
Nhóm ưu tiên 2: đối tượng 05, 06, 07	0,05	
Ưu tiên theo khu vực		
KV1	0,15	
KV2NT	0,1	
KV2	0,05	

1.8.4. Điểm khuyến khích (sử dụng cho phương thức xét học bạ)

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn văn hóa: 0,3 điểm.

Scanned with CamScanner

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,2 điểm.
- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa: 0,1 điểm.

1.9. Lệ phí xét tuyển

1.9.1. Lệ phí nộp tại Học viện

- Thí sinh xét học bạ, xét tuyển kết hợp, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: 25.000[đ]/nguyện vọng.
- Thí sinh xét quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế, nộp minh chứng cộng điểm ưu tiên, khuyến khích: 25.000/hồ sơ.
- Phương thức nộp lệ phí: Thí sinh chuyển khoản lệ phí tuyển sinh theo tài khoản sau:

+ Số tài khoản: 1022245028
+ Tên ngân hàng: Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Thăng Long
+ Đơn vị hưởng: Học viện Báo chí và Tuyên Truyền
+ Nội dung chuyển khoản: Họ và tên, số CCCD.

1.9.2. Nộp qua đơn vị trung gian

Thí sinh xét tuyển theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về mức lệ phí và cách thức nộp lệ phí.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm 2022

- Các ngành đào tạo giảng viên lý luận chính trị (Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh) được miễn học phí.
- Các ngành khác hệ đại trà: 440.559 đ/tín chỉ (chương trình toàn khóa 143 tín chỉ).
- Hệ chất lượng cao: 1.321.677 đ/tín chỉ (tạm tính - chưa bao gồm 13 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).
- Lộ trình tăng học phí cho từng năm là tối đa 10%.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trực tuyến đối với tất cả các phương thức xét tuyển: từ 22/7 đến

Scanned with CamScanner

17h00 ngày 20/8/2022. Công bố kết quả trúng tuyển trước 17h00 ngày 17/9/2022.

- Đợt 2: xét tuyển bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): từ 01/10 đến 05/10/2022.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Để đảm bảo thực hiện công tác xét tuyển, lọc ảo theo quy định, thí sinh bắt buộc phải đăng ký trực tuyến tất cả các nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo - kể cả những trường hợp đã nộp hồ sơ tại Học viện. Trường hợp thí sinh nộp hồ sơ tại Học viện nhưng không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoặc đăng ký trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng không nộp hồ sơ tại Học viện, Học viện sẽ không tiến hành xét tuyển.

- Thí sinh tự do đã nộp hồ sơ xét tuyển theo phương thức học bạ bắt buộc phải có tài khoản và đăng ký các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thí sinh ở xa nộp hồ sơ qua bưu điện: Thời hạn nhận hồ sơ tính theo dấu bưu điện.

1.13. Tài chính

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 157.779.000.000 đồng

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2021: 22.279.000 đồng/năm/sinh viên.

1.14. Tuyển sinh chương trình Cử nhân quốc tế Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Thương hiệu

* Đối tượng:

- Học sinh lớp 12: Có điểm trung bình kỳ I, lớp 12: tối thiểu 6.5/10.
- Sinh viên Đại học:

+ Đã trúng tuyển vào Học viện Báo chí và Tuyên truyền hoặc

+ Đã trúng tuyển vào một trường đại học khác trong nước hoặc

+ Sinh viên trở về từ nước ngoài do dịch COVID-19.

- Thí sinh là người nước ngoài: Có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài.

Scanned with CamScanner

* Chỉ tiêu: 100 sinh viên.

* Điều kiện tiếng Anh:

- Thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 6.0 trở lên (không có kỹ năng nào dưới 5.0) hoặc tương đương trong thời gian còn hiệu lực được xét học thẳng Chương trình Chuyên ngành của Đại học Middlesex và được miễn học phần IELTS trong Chương trình Đại cương.

- Thí sinh chưa đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào IELTS 6.0: Phải hoàn thành Chương trình Đại cương và tích luỹ đủ IELTS 6.0 để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

* Chú ý:

- Thí sinh chưa có chứng chỉ IELTS 6.0 có thể đăng ký kỳ thi tiếng Anh nội bộ của Đại học Middlesex để đủ điều kiện học Chương trình Chuyên ngành.

- Thí sinh học chương trình bằng tiếng Anh ở đại học nước ngoài về nước có thể được xem xét miễn điều kiện tiếng Anh và các môn học tương đồng trong chương trình đào tạo.

* Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:

Đợt 1: nộp hồ sơ trước ngày 30/04/2022. Đợt 3: nộp hồ sơ trước ngày 20/09/2022.

Đợt 2: nộp hồ sơ trước ngày 30/07/2022. Đợt 4: nộp hồ sơ trước ngày 15/10/2022.

Thời gian cụ thể có thể được điều chỉnh và sẽ được ghi trong Thông báo mời phỏng vấn

* Địa điểm tư vấn, phát hành và tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng tuyển sinh Chương trình đào tạo quốc tế, Phòng 420, Tầng 4, Nhà B11, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, 36 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Hotline: 0981.55.33.88. Email: middlesexvietnam.ajc@gmail.com.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã có bằng đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh: người đã có 1 bằng đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước.

Scanned with CamScanner

2.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển và thi tuyển.

- Xét tuyển (miễn thi): Đối với những thí sinh đã tốt nghiệp đại học tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Thi tuyển môn Triết học Mác - Lênin và môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin đối với những đối tượng còn lại.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	522	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	403	Thi tuyển	45	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
2	ĐH	531	Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển	403	Thi tuyển	45	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
3	ĐH	530	Chính trị học, chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	403	Thi tuyển	40	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
4	ĐH	533	Chính trị học, chuyên ngành Tư tưởng Hồ Chí Minh	403	Thi tuyển	20	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
5	ĐH	602	Báo chí, chuyên ngành Báo in	403	Thi tuyển	55	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
6	ĐH	609	Báo chí, chuyên ngành Phát thanh-Truyền hình	403	Thi tuyển	55	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
7	ĐH	607	Báo chí, chuyên ngành Báo mạng điện tử	403	Thi tuyển	55	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
8	ĐH	7229001	Triết học	403	Thi tuyển	20	754/QĐ-	12/3/2018	Bộ Giáo dục và	2005

Scanned with CamScanner

				303	Xét tuyển	5	BGDĐT		Đào tạo	
9	ĐH	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	403	Thi tuyển	20	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
10	ĐH	7310102	Kinh tế chính trị	403	Thi tuyển	20	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				
11	ĐH	7229010	Lịch sử	403	Thi tuyển	20	754/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
				303	Xét tuyển	5				

2.5. Ngưỡng đầu vào: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học.

2.6. Tổ chức tuyển sinh:

* Thời gian tuyển sinh: tháng 7/2022.

* *Hồ sơ tuyển sinh*

- Phiếu đăng ký dự tuyển (*theo mẫu*);
- 02 ảnh cỡ 3x4 mới chụp trong vòng 6 tháng (ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh mặt sau ảnh). Không nhận ảnh sai kích cỡ;
- Bản sao công chứng chứng minh thư/căn cước công dân;
- Công văn hoặc giấy giới thiệu của cơ quan cử cán bộ đi dự thi (nếu có);
- Văn bằng đã được cấp: 02 bản sao công chứng bằng đại học thứ nhất kèm bảng điểm.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học, trung học phổ thông do cơ sở nước ngoài cấp phải có văn bản xác nhận văn bằng do Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* *Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện*

Ban Quản lý Đào tạo, phòng 306 nhà A1, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, số 36, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển chính thức được thông báo qua Cổng thông tin Học viện.

Scanned with CamScanner

Thí sinh trúng tuyển: Tham dự đủ các môn thi, từng môn thi không bị điểm liệt.

2.7. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp Học viện Báo chí và Tuyên truyền loại Khá trở lên.

2.8. Lệ phí

- Lệ phí hồ sơ: 50.000/hồ sơ.
- Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 240.000đ.

2.9. Học phí dự kiến

- Học phí: 658.000đ/tín chỉ. Chương trình đào tạo gồm 70 tín chỉ.
- Lộ trình tăng học phí tối đa 10%/ năm.

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Phát hành và nhận hồ sơ từ 15/3/2022 đến 30/6/2022.

Tổ chức thi tuyển/xét tuyển dự kiến cuối tháng 7/2022.

2.11. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường hợp không tuyển đủ chỉ tiêu theo các phương thức xét tuyển, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang phương thức thi tuyển.

2.12. Các nội dung khác

2.12.1. Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra: được thực hiện thống nhất giữa chương trình đào tạo đại học văn bằng 2 hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học.

2.12.2. Thời gian đào tạo:

Thời gian đào tạo toàn khóa: 2 năm (Có thể học với tiến độ nhanh để rút ngắn thời gian đào tạo còn 1,5 năm).

2.12.3. Thời gian học:

- Học trong giờ hành chính các ngày trong tuần.

Scanned with CamScanner

- Tổ chức dạy học: kết hợp trực tiếp và trực tuyến, trong đó thời gian đào tạo trực tuyến không quá 30% tổng khối lượng chương trình đào tạo.

2.12.4. Văn bằng được cấp: Bằng cử nhân theo ngành đào tạo.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên Cổng thông tin điện tử của Học viện:
https://ajc.hcma.vn/tintuc/pages/tin-tuc-su-kien.aspx?ItemID=14735

Cán bộ kê khai

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Thủy

Điện thoại:0912620320

Email: nguyenthithuthuy@gmail.com

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Phạm Minh Sơn

Scanned with CamScanner